

NGHỊ ĐỊNH

**VỀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
RỪNG VEN BIỂN ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Rừng ven biển trong Nghị định này bao gồm: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và đất được quy hoạch để trồng rừng phòng hộ, đặc dụng ở vùng ven biển và hải đảo (sau đây gọi chung là rừng ven biển).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng ven biển ở Việt Nam.

Điều 3. Quản lý rừng ven biển

1. Các địa phương rà soát, chuyển đổi những diện tích đất ven biển quy hoạch trồng rừng sản xuất hoặc thuộc các loại đất khác mà đang bị xói lở hoặc bị ảnh hưởng của cát bay, cát di động nghiêm trọng, để quy hoạch trồng rừng phòng hộ ven biển. Trường hợp khu rừng ven biển đã giao cho hộ gia đình, tổ chức kinh tế nhưng có tầm quan trọng nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu thì Nhà nước xem xét thu hồi, mua lại hoặc bồi thường giá trị tài sản mà hộ gia đình, tổ chức đó đã đầu tư theo quy định của pháp luật để quy hoạch trồng rừng phòng hộ ven biển.

2. Các địa phương tổ chức rà soát, chuyển các công trình xây dựng có ảnh hưởng hoặc nguy cơ ảnh hưởng đến chức năng phòng hộ của rừng ven biển ra khỏi khu vực quy hoạch rừng phòng hộ ven biển xung yếu và rất xung yếu, hành lang bảo vệ bờ biển. Đối với diện tích đất quy hoạch để bảo vệ và phát triển rừng ven biển nhưng người sử dụng đất tự ý chuyển đổi sai mục đích và đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sử dụng đất không đúng mục đích mà tiếp tục vi phạm thì Nhà nước thu hồi đất.

3. Các dự án đầu tư có chuyển mục đích sử dụng rừng và đất rừng ven biển thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, pháp luật về đất đai.

Điều 4. Chính sách đầu tư của nhà nước trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng ven biển

1. Ngân sách các địa phương bảo đảm kinh phí cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng ven biển theo kế hoạch, dự toán được duyệt và quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, gồm:

- a) Thống kê rừng, kiểm kê rừng và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng;
- b) Tổ chức giao, cho thuê rừng ven biển;
- c) Hoạt động của bộ máy Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ ven biển do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;
- d) Tuyên truyền, giáo dục; khuyến lâm; nâng cao năng lực, nhận thức về vai trò, chức năng của rừng ven biển trong ứng phó với biến đổi khí hậu;
- đ) Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng ven biển;
- e) Đầu tư, hỗ trợ kinh phí ngoài mức hỗ trợ và đầu tư từ ngân sách trung ương nêu tại khoản 2, khoản 3 Điều này theo điều kiện thực tế của địa phương.

2. Ngân sách trung ương bảo đảm kinh phí sự nghiệp kinh tế cho khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên rừng ven biển.

- a) Mức kinh phí hỗ trợ khoán bảo vệ rừng ven biển tối đa bằng 1,5 lần so với mức bình quân khoán bảo vệ rừng phòng hộ theo quy định hiện hành.
- b) Mức kinh phí khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 4 triệu đồng/héc-ta trong thời gian 5 năm (bình quân 800.000 đồng/héc-ta/năm).

c) Kinh phí lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên 50.000 đồng/héc-ta, chỉ thực hiện năm đầu tiên đối với diện tích mới khoán.

3. Ngân sách trung ương đầu tư phát triển rừng ven biển theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, gồm:

- a) Điều tra, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng ven biển;
- b) Trồng rừng mới, cải tạo rừng ven biển chất lượng kém không có khả năng phục hồi theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán được duyệt với thời gian trồng và chăm sóc 5 năm;
- c) Khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán được duyệt đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng ven biển là rừng tự nhiên chất lượng kém, chưa đủ tiêu chí thành rừng;
- d) Xây dựng công trình chống sạt lở, gây bồi, tạo bãi để khôi phục, phát triển rừng ven biển trong các dự án lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
- đ) Xây dựng các công trình, mua sắm trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho hoạt động bảo vệ và phát triển rừng ven biển;
- e) Công tác quản lý, kiểm tra, nghiệm thu các dự án bảo vệ và phát triển rừng ven biển.

4. Việc lập, thẩm định, trình phê duyệt các dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng ven biển nêu tại khoản 2, khoản 3 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư công.

Điều 5. Nguồn vốn đầu tư quản lý, bảo vệ và phát triển rừng ven biển

1. Ngân sách nhà nước bố trí thông qua các Chương trình, dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt: Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh và các chương trình, dự án khác theo quy định hiện hành của nhà nước.

2. Vốn tài trợ, vốn vay quốc tế, vốn ODA và các nguồn vốn hợp pháp khác.

3. Kinh phí đầu tư được thực hiện lồng ghép từ các nguồn vốn nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Trong đó nguồn vốn sự nghiệp kinh tế:

a) Các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách đầu tư, hỗ trợ vốn có mục tiêu từ ngân sách trung ương.

b) Các địa phương đã tự cân đối được ngân sách có trách nhiệm bố trí từ ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn khác để thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng ven biển.

4. Thủ tục cấp phát, quản lý, sử dụng vốn thực hiện theo quy định riêng của từng nguồn vốn tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 6. Những hoạt động khuyến khích xã hội hóa đầu tư bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng ven biển

1. Đầu tư bảo vệ rừng, trồng rừng, trồng cây lâm sản ngoài gỗ, sản xuất nông lâm kết hợp và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng trong khu vực có rừng ven biển.

2. Đầu tư xây dựng công trình gây bồi, chống xói lở bờ biển, phục hồi rừng ngập mặn ven biển, phát triển du lịch sinh thái và các dịch vụ môi trường rừng trong khu vực rừng được giao, khoán, cho thuê ổn định, lâu dài phù hợp với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được giao đất, khoán rừng, cho thuê rừng ven biển để bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của pháp luật.

4. Chủ rừng được liên kết với các tổ chức, cá nhân để thực hiện đầu tư các hoạt động nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 7. Quyền lợi của tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân đầu tư bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng ven biển

1. Được hưởng toàn bộ sản phẩm từ nguồn vốn tự đầu tư.

2. Tổ chức kinh tế được miễn tiền thuê rừng ven biển theo các trường hợp sau:

a) Trường hợp có quyết định thuê rừng sau khi Nghị định này có hiệu lực thi hành, được miễn tiền thuê rừng ven biển trong 5 năm đầu kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho thuê rừng.

b) Trường hợp đã có quyết định cho thuê rừng trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà thời hạn thuê rừng còn từ 5 năm trở lên thì được miễn tiền thuê rừng trong 5 năm kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành.

c) Trường hợp đã có quyết định cho thuê rừng trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng thời hạn thuê rừng còn dưới 5 năm thì được miễn tiền thuê rừng đến hết thời hạn cho thuê còn lại ghi trong quyết định cho thuê rừng.

3. Được phát triển các thương hiệu sản phẩm kinh doanh có nguồn gốc từ môi trường rừng và hệ sinh thái rừng ven biển.

4. Được bồi thường thành quả lao động, kết quả đầu tư theo quy định khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng.

5. Quyết định miễn tiền thuê rừng ven biển

a) Đối với trường hợp thuê rừng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, thời gian miễn tiền thuê rừng được ghi trong Quyết định cho thuê rừng.

b) Đối với trường hợp thuê rừng quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này, tổ chức thuê rừng gửi văn bản đề nghị miễn tiền thuê rừng kèm theo bản sao Quyết định cho thuê rừng qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định miễn tiền thuê rừng cho tổ chức đề nghị. Thời gian miễn tiền thuê rừng được ghi cụ thể trong quyết định.

Điều 8. Nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân đầu tư bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng ven biển

1. Tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân đầu tư bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng ven biển có nghĩa vụ bảo vệ, không làm suy giảm diện tích và chất lượng khu rừng được giao, khoán, cho thuê; trồng, chăm sóc, bảo vệ, nuôi dưỡng rừng đến khi thành rừng theo quy định; tổ chức phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng, trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định của pháp luật; bảo vệ môi trường, cảnh quan; không cản trở việc bảo vệ an ninh quốc gia và giao thông trên biển.

2. Đối với các tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh du lịch sinh thái và dịch vụ môi trường rừng ven biển có nghĩa vụ:

a) Chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng theo mức và cơ chế chi trả do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

b) Xây dựng cơ chế chia sẻ trách nhiệm và lợi ích có sự đồng thuận của các đối tượng tham gia đầu tư và liên kết.

Điều 9. Loại rừng, đối tượng, điều kiện được hỗ trợ và phương thức khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên rừng ven biển

1. Loại rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: Diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng ven biển được Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Công ty lâm nghiệp quản lý; diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng ven biển chưa giao, chưa cho thuê do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) quản lý.

2. Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống ổn định tại các xã ven biển thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng ven biển theo hợp đồng khoán.

3. Điều kiện được hỗ trợ

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định giao đất rừng ven biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc hợp đồng khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng ven biển của Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Công ty lâm nghiệp hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Có cam kết bảo vệ rừng với Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Công ty lâm nghiệp hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định.

d) Được bên giao khoán nghiệm thu kết quả bảo vệ rừng.

4. Phương thức khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên rừng ven biển thực hiện thông qua hợp đồng khoán theo quy định hiện hành.

a) Bên giao khoán: Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng, Công ty lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Bên nhận khoán: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống ổn định tại các xã có rừng ven biển.

c) Hàng năm, bên giao khoán có trách nhiệm ký kết hợp đồng khoán, nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng đối với bên nhận khoán theo quy định. Kết quả nghiệm thu hàng năm là căn cứ để bên giao khoán thanh toán, quyết toán kinh phí.

Điều 10. Về dự toán vốn đầu tư bảo vệ và phát triển rừng ven biển hàng năm

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổng hợp dự toán bảo vệ và phát triển rừng ven biển trong kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm kế tiếp gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 30 tháng 6 hàng năm để tổng hợp, trong đó:

a) Xác định diện tích, dự toán kinh phí khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng ven biển cho từng loại rừng và đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

b) Xác định khối lượng, dự toán kinh phí đầu tư phát triển rừng ven biển theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nêu tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp kế hoạch khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng ven biển và phát triển rừng ven biển của các địa phương trước ngày 30 tháng 7 hàng năm, thống nhất với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để cân đối cấp ngân sách.

Điều 11. Trách nhiệm của các bộ, ngành có liên quan

1. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định này; chỉ đạo thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng ven biển.

b) Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng ven biển trong kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng hàng năm và 5 năm của toàn quốc gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

c) Ban hành các văn bản hướng dẫn kỹ thuật và định mức kinh tế kỹ thuật về bảo vệ và phát triển rừng ven biển; hướng dẫn rà soát quy hoạch hệ thống rừng ven biển; hướng dẫn kỹ thuật sản xuất nông lâm kết hợp, nuôi trồng thủy sản trong rừng ven biển; chủ trì thẩm định về kỹ thuật các dự án bảo vệ và phát triển rừng ven biển theo danh mục dự án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

d) Chỉ đạo và thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về chấp hành các văn bản quy phạm pháp luật, quy chế, quy trình, quy phạm kỹ thuật về bảo vệ và phát triển rừng ven biển.

đ) Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Nghị định này; hàng năm tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và gửi các bộ, ngành có liên quan.

2. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối, bố trí các nguồn vốn đầu tư thực hiện chính sách này. Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chính sách.

3. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đảm bảo nguồn vốn sự nghiệp cho quản lý, bảo vệ, phát triển rừng ven biển và các hoạt động quy định tại Nghị định này. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện đúng các quy định hiện hành về tài chính.

4. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thu hồi đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng trái pháp luật diện tích đất thuộc hành lang bảo vệ bờ biển, hành lang an toàn bảo vệ đê, diện tích quy hoạch để bảo vệ và phát triển rừng ven biển nhưng chuyển đổi sai mục đích để khô phục và trồng lại rừng.

5. Trách nhiệm của các bộ, ngành khác: Theo chức năng nhiệm vụ được giao, tổ chức thực hiện các nội dung có liên quan trong Nghị định này.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố vùng ven biển

1. Bố trí vốn ngân sách địa phương và lồng ghép các nguồn vốn (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác) đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu, hiệu quả việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng ven biển theo quy định hiện hành của Luật ngân sách, Nghị định này, các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan và thực tế của địa phương.

2. Tổ chức tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho mọi tầng lớp trong xã hội về vai trò, chức năng phòng hộ của rừng ven biển; vận động khuyến khích nhân dân và các thành phần kinh tế tích cực tham gia bảo vệ và đầu tư phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức quản lý, bảo vệ rừng ven biển theo các quy định hiện hành; triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách này tại địa phương.

3. Chỉ đạo cơ quan chức năng và các chủ rừng rà soát, lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư, phương án, kế hoạch có liên quan đến bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng ven biển theo quy định tại Nghị định này và các quy định hiện hành về đầu tư; trong đó, thể hiện rõ nội dung xã hội hóa đầu tư bảo vệ, sử dụng và phát triển bền vững rừng ven biển.

4. Tổ chức điều tra, rà soát và xây dựng quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng ven biển; quy hoạch rừng ven biển được xác định cụ thể, rõ ràng ranh giới trên bản đồ và ngoài thực địa; thu hồi đối với những diện tích đất thuộc hành lang bảo vệ bờ biển, hành lang an toàn bảo vệ đê, diện tích quy hoạch để bảo vệ và phát triển rừng ven biển mà các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân lấn chiếm, sử dụng hoặc chuyển đổi sai mục đích để khôi phục, trồng lại rừng ven biển.

5. Tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển rừng ven biển trên địa bàn; hàng năm báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 10 năm 2016.

2. Trong trường hợp có nhiều cơ chế, chính sách đầu tư, hỗ trợ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng ven biển cùng một nội dung thì áp dụng theo quy định của Nghị định này.



Điều 14. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b). M 445

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc